

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/DS-ST

Ngày: 28 – 11 - 2018

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất,
tài sản trên đất tranh chấp; yêu cầu
hủy quyết định giao đất, giao rừng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Ngô Thị Hoanh

Ông Nguyễn Văn Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Bắc Kạn

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà
Nông Thị Quế - Kiểm sát viên.

Ngày 26 và 28 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc
Kạn, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số
07/2018/TLST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2018 về Tranh chấp quyền sử dụng đất,
tài sản trên đất tranh chấp và yêu cầu hủy quyết định giao đất, giao rừng

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2018/QĐXXST-DS ngày 15
tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nông Ngọc H. Vắng mặt

- *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Nông Ngọc H là:* Bà Nguyễn
Thị P (Theo Giấy ủy quyền ngày 31/7/2018). Có mặt

Cùng địa chỉ: thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn

2. *Bị đơn:* Ông Ma Văn C; Địa chỉ: Thôn N, xã Y1, huyện C, tỉnh Bắc
Kạn. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Ma Văn C: Anh Hà
Văn T - Trợ giúp viên Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Kạn. Có
mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện C; Địa chỉ: Tổ 2B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn

- *Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện C:* Ông Trần Đức Trung T – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường (Theo giấy ủy quyền số 908 ngày 12/7/2018 của Chủ tịch UBND huyện) và ông Hoàng Văn Đ – Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường (Theo Văn bản số 1613 ngày 23/11/2018 của Chủ tịch UBND huyện C). Ông Hoàng Văn Đ có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị P; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

3. Anh Ma Văn H1; Địa chỉ: Thôn N, xã Y1, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

4. Chị Hoàng Thị T1; Địa chỉ: Thôn N, xã Y1, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ma Văn H1, Hoàng Thị T1: Anh Hà Văn T - Trợ giúp viên Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

- *Người làm chứng:*

1. Ông Chu Văn T2; Địa chỉ: Thôn N, xã Y1, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

2. Ông Ma Văn H2; Địa chỉ: Thôn B, xã Y1, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

3. Ông Lương Đình H3; Địa chỉ: Thôn N, xã Y1, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

4. Ông Lương Thanh T3; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

5. Bà Nông Thị T4; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

6. Ông Triệu Đình T5; Địa chỉ: Thôn B, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

7. Ông Hoàng Văn H4; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn Nông Ngọc H và người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị P trình bày:*

Theo hồ sơ giao đất giao rừng số 808 gồm: Biên bản bàn giao rừng và đất để trồng rừng; Bản đồ giao đất giao rừng và Quyết định 1517/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện C năm 1993 thì ông Nông Ngọc H được UBND huyện C

giao đất giao rừng diện tích đất 1.35ha, lô số 9, tiểu khu 61, tại khu vực Khuổi Nhầu, thôn Đ, xã Y, huyện C.

Ngày 12/8/1994, ông H được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0052348, diện tích 1.35ha, thửa đất số 1, thời hạn sử dụng là 50 năm. Thửa đất có tứ cận tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp đất của bà Nông Thị T, phía Nam giáp đất bà Hoàng Thị T và khe cạn, phía Bắc và Tây giáp đường đi lại. Sau khi được giao đất giao rừng, gia đình ông H trông coi và bảo vệ số diện tích rừng được giao; trên đất có chòi mớ do Lâm nghiệp trồng, khai thác và mọc lại.

Về nguồn gốc đất: Trước năm 1978-1979 ông bà của ông H phát nương trồng bông, trồng ngô. Đến năm 1978-1979 Nhà nước có chủ trương trồng cây lâm nghiệp, sau đó lâm trường khai thác và trả lại đất cho dân. Gia đình ông H theo chủ trương nhà nước đi đo giao. Năm 1992, Nhà nước tiến hành đo giao để cấp đất, thành phần đoàn đo giao gồm cán bộ đo đạc tên T6, người vẽ bản đồ tên L, có trưởng thôn Lương Thanh T3, bà Nguyễn Thị P (vợ ông H), có bà Hoàng Thị T (là hộ giáp ranh bên trái) tham gia. Hình thức đo: đo bằng thước dây, đo từng đoạn, đo theo khe cạn, không có cắm mốc. Quá trình kê khai xin cấp đất ông H là người trực tiếp kê khai, diện tích kê khai là 1.35ha.

Năm 1996, ông Ma Văn C, địa chỉ: Thôn N, xã Y1, huyện C, tỉnh Bắc Kạn đến tranh chấp (cụ thể là chặt gỗ mớ). Quá trình ông C đến tranh chấp cơ quan chức năng đã đến hiện trường giải quyết nhiều lần đề nghị ông C chấm dứt mọi hành vi xâm lấn nhưng ông C vẫn tiếp tục tranh chấp kéo dài đến nay.

Theo biên bản xác minh thực địa ngày 19/7/2017 và biên bản hòa giải ngày 14/8/2017 của UBND xã Y và xã Y1 xác định diện tích đất của ông Ma Văn C trùng lên diện tích đất được cấp cho gia đình ông H.

Nay ông Nông Ngọc H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau:

- Hủy Quyết định giao đất giao rừng số 1358/QĐ/UB (không có ngày, tháng) năm 1993 của Ủy ban nhân dân huyện C đối với diện tích đất tại lô 15, khoảnh 1, tiểu khu 63b cấp cho hộ ông Ma Văn C

- Yêu cầu ông C trả lại diện tích đất là 1.35ha, tại phiên tòa là 15.806m² theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, lô 9, khoảnh 1, tiểu khu 61 mà ông H đã được UBND huyện C giao tại Quyết định 1517/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện C năm 1993 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0052348 ngày 12/8/1994.

- Buộc ông Ma Văn C trả lại toàn bộ cây trên đất tranh chấp, cụ thể:

- + Khoảng 12 cây to vòng dây từ 100 cm trở lên;
- + Khoảng 40 cây to vòng dây từ 60 cm đến 100 cm;
- + Khoảng 90-100 cây có vòng dây dưới 60 cm.

** Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bị đơn Ma Văn C trình bày:*

Về nguồn gốc đất: Ông C có diện tích đất tại khu Khuổi Nhầu, từ năm 1965 gia đình ông đã khai hoang, đắp ao, khai phá làm ruộng, trồng lúa nương, khoai, sản từ bờ ao đến đỉnh đồi. Năm 1975, đội sản xuất thôn Đ xin làm đường từ Pác kéo Thôm Khoang đi qua Tát Muông đoạn trên đỉnh đồi. Từ năm 1975, gia đình ông C chỉ canh tác từ đường đi Tát Muông xuống đến ao, ruộng. Năm 1981, Lâm trường trồng cây mỡ trên đất, vài năm sau Lâm trường khai thác cây và giao đất cho chính quyền xã, sau đó xã giao đất cho gia đình ông C (ông không nhớ rõ mốc thời gian). Năm 1993, ông C được giao đất giao rừng theo Hồ sơ giao đất, giao rừng số 649 gồm: các thửa đất lô 12, 13, 15, khoảnh 1, tiểu khu 63b, theo bản đồ giao đất giao rừng năm 1993 của xã Y1. Khi đó đất tranh chấp thuộc địa giới hành chính của xã Y1. Sau khi được giao đất giao rừng, gia đình ông C quản lý, sử dụng đất ở khe Khuổi Nhầu từ dưới đường trở xuống đến ao, ruộng vì đã có đường đi Tát Muông làm ranh giới nhưng không trồng thêm cây, trên đất chỉ có chòi mỡ của Lâm trường trước đây trồng.

Về quá trình kê khai cấp đất: Ông C là người trực tiếp kê khai đất, theo ông C thời điểm đó không phải làm đơn xin cấp đất mà trong buổi họp thôn Trưởng thôn thông báo các hộ được đi đo đất tại đâu thì được cấp đất tại khu vực đó. Quá trình đo đạc ông C trực tiếp tham gia, ông C phát tuyến trước và cán bộ đo theo tuyến đã phát, khi đó có cán bộ đo tên T6, cán bộ vẽ bản đồ tên L, không có sự tham gia của Trưởng thôn và cán bộ xã.

Năm 2004, khi ông C khai thác gỗ mỡ tại Lô 15 thì ông H báo Kiểm lâm và thu giấy phép khai thác của ông C (có biên bản ngày 31/12/2004). Khi đó ông C mới biết diện tích đất của ông có tranh chấp. Về diện tích đất có tranh chấp với ông H, ông C xác định có tứ cận tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp đất bà Ma Thị T, phía Bắc giáp đất ông Chu Văn T2 và ông Lương Đình G, phía Tây và phía Nam giáp đất của ông C. Về tài sản trên đất: ông C xác định trên đất có chòi mỡ (trước đây lâm trường trồng cây mỡ đã khai thác và mọc lại chòi), ông không xác định được tổng giá trị tài sản trên đất.

Nay ông H khởi kiện, ông C không chấp nhận toàn bộ yêu cầu vì đó là đất của gia đình ông đã quản lý từ năm 1965 và được Chính quyền giao đất, giao rừng. Diện tích đất giao cho gia đình ông trước đây là thuộc địa giới hành chính của xã Y1 chứ không phải là của xã Y.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P trình bày:*
Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn Nông Ngọc H

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ma Văn H1 trình bày:*

Về nguồn gốc của diện tích đất đang có tranh chấp: Theo anh H1, từ bé anh đã được đi theo bố là ông Ma Văn C) vào lán ở khe Khuổi Nhầu. Năm 1993 diện tích đất tranh chấp được cấp cho bố anh tại hồ sơ Giao đất giao rừng 649 và Quyết định số 1358/QĐ-UB của UBND huyện C, tỉnh Bắc Thái. Sau khi được

cấp đất gia đình anh quản lý, sử dụng từ đó đến nay. Hiện nay tài sản trên đất là cây mỡ chòe chưa khai thác lần nào và cây mỡ do vợ chồng anh H1 mới trồng.

Nay ông Nông Ngọc H có đơn khởi kiện, anh H1 không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị T1 trình bày:*

Từ tháng 7/2008 chị T1 xây dựng gia đình với anh Ma Văn H1 (con trai ông C). Do bố mẹ chồng đã tuổi cao sức yếu nên chị T1 cùng chồng là người trực tiếp canh tác, quản lý diện tích rừng. Ngoài ra vợ chồng chị T1 cũng xây dựng mô hình kinh tế trang trại tại đó như làm ao nuôi cá, nuôi gà và có trồng thêm cây mỡ.

Nay ông Nông Ngọc H có đơn khởi kiện, chị T1 không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/7/2018 và tại phiên tòa: Người làm chứng ông Lương Thanh T3 trình bày:*

Năm 1994 (tại phiên tòa khai năm 1992 đến 1995), ông T3 là Trưởng thôn Đ, xã Y nên được đi đo giao đất cùng cán bộ đo đạc của tỉnh Bắc Thái, hình thức đo là phát tuyến, sau đó kéo dây. Tham gia đoàn đo đạc gia đình các bên gồm: ông Hiền, bà Tiêu, ông H, bà P. Khi đó các hộ chưa đào hào để xác định ranh giới với các diện tích đất khác. Về nguồn gốc đất: Diện tích đất giao cho ông Nông Ngọc H trước đây là khu đất ông M (bố ông H) làm nương sắn. Về quá trình quản lý, sử dụng diện tích đất đang có tranh chấp: Năm 1978-1979 Lâm nghiệp trồng cây mỡ, cây bồ đề. Đến năm 1989-1990 Lâm nghiệp khai thác đồi mỡ, sau khi khai thác thì đất được giao lại cho các hộ dân. Đến năm 1994, Nhà nước tiến hành đo đạc để giao đất cho các hộ và gia đình ông H được đo giao tại vị trí đất hiện đang có tranh chấp.

Theo ông T3 sự việc tranh chấp đã được UBND xã Y, xã Y1, Phòng Tài nguyên & Môi trường, Hạt Kiểm lâm huyện C tiến hành đo đạc, xác minh 04 lần (ông T3 chỉ nhớ thời điểm năm 2005, 2010) đều xác định là không có sự cấp trùng chéo giữa các thửa đất hiện nay đang có tranh chấp, xác định lô 15 cấp cho ông C không giáp ranh với lô 9 của ông H.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/8/2018 và tại phiên tòa người làm chứng ông Lương Đình H3 trình bày:*

Năm 1993, gia đình ông H3 được giao diện tích đất rừng giáp với đất của ông Ma Văn C. Về trình tự, thủ tục đo giao: Chính sách giao đất giao rừng năm 1993 được huyện tiến hành tập huấn cho cán bộ kiểm lâm xã. Sau đó thông báo cho các hộ kê khai diện tích đất, danh sách đăng ký xin đo giao đất được thông qua tại cuộc họp thôn, xác định đất không có vướng mắc, trùng chéo thì sẽ tiến hành đi đo giao thực tế. Khi đó ông H3 phụ trách kiểm lâm xã nên ông cùng kiểm lâm và kỹ thuật đi đo đạc cho từng hộ và có vẽ sơ đồ. Khi đó đất đo giao cho ông C là đất thuộc phạm vi xã Y quản lý. Tuy nhiên, ngày 22/7/1993 UBND huyện chủ trì, có sự tham gia của Chủ tịch huyện, Hạt trưởng hạt kiểm lâm, Chủ

tịch các xã Y1, Y, P, B và 04 Kiểm lâm của các xã, tại Hội trường Trạm Kiểm lâm xã B quyết định cho xã Y1 tiến hành việc đo đạc và lập hồ sơ giao đất. Hiện nay Biên bản làm việc được lưu tại UBND huyện, Hạt Kiểm lâm huyện và 04 xã.

** Tại Biên bản xác minh ngày 06/9/2018 và tại phiên tòa người làm chứng ông Ma Văn H2 trình bày:* Năm 1993 ông H2 là Chủ tịch UBND xã Y1. Từ 1978 Đội lâm nghiệp đến xã xin quy hoạch trồng rừng. Đội lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý của xã Y1, đến năm 1982 chuyển vào Tà Lùng, khu Khuổi Nhầu thuộc phạm vi quản lý của UBND xã Y1. Năm 1993 xã Y1 làm hồ sơ giao đất giao rừng cho ông C. Năm 1995 ông H2 nghỉ công tác nên không biết Bản đồ địa giới hành chính 364.

** Người làm chứng ông Chu Văn T2 trình bày:* Ông T2 có diện tích đất rừng giáp với đất rừng của ông C. Diện tích đất rừng ông C đã được giao đất giao rừng trước đây của Công ty lâm nghiệp C. Khoảng năm 1992 Công ty khai thác hết cây mỡ, năm 1993 Công ty giao đất lại cho UBND xã quản lý, sau đó UBND xã giao đất cho các hộ gia đình quản lý, bảo vệ. Diện tích đất tranh chấp ông không thấy gia đình ông H đến canh tác. Ông T2 xác định đất tranh chấp là của gia đình ông C, toàn bộ cây mỡ trên đất là cây mỡ chôi. Năm 1992 - 1993 khu Khuổi Nhầu do UBND xã Y1 quản lý.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/10/2018, người làm chứng ông Triệu Đình T5 trình bày:* Ông T5 giữ chức vụ Phó chủ tịch UBND xã Y từ năm 1992-1994, khi đó ông nằm trong Ban giao đất. Khoảng tháng 4 năm 1993 xã mở hội nghị giao đất giao rừng, sau hội nghị trưởng thôn triển khai đến các hộ, các hộ dân nhận đất, phát tuyến không có tranh chấp, thì được đo giao. Đất giao cho ông H thuộc khu Khuổi Nhầu, thời điểm đo giao không có tranh chấp vì nếu có tranh chấp thôn sẽ hòa giải. Khu đo giao cho ông Hiền, ông H đều được xác định là đất thuộc địa giới hành chính của xã Y. Bản đồ 364 có sau thời điểm cấp đất.

** Tại Biên bản lấy lời khai người làm chứng, ông Hoàng Văn H4 trình bày:* Từ năm 1990-1999 ông là giám đốc Lâm trường Chợ Đồn. Khu đất tranh chấp thuộc khu Khuổi Nhầu, thôn Đ, xã Y. Khu đất tranh chấp năm 1979 Đội lâm nghiệp xã Y1 trồng cây mỡ, khi đó ông là Đội trưởng đội lâm nghiệp xã Y1. Theo bản đồ 364 thì khu vực Khuổi Nhầu thuộc xã Y.

** Biên bản xác minh ngày 06/9/2018, cán bộ địa chính xã Y1 cung cấp:* Từ những tài liệu lưu trữ tại UBND xã Y1, cán bộ địa chính xã Y1 khẳng định diện tích đất mang tên Ma Văn C gồm các thửa 12, 13, 15 thuộc đất của xã Y1.

** Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn thể hiện:* Diện tích đất tranh chấp giữa ông Nông Ngọc H với ông Ma Văn C là 15.806m²; trên đất tranh chấp có nhiều cây mỡ chôi không đếm được số cây, cây có đường kính từ 25cm đến 30cm. Ngoài ra còn có cây Vầu và cây tạp khác, cây mỡ do vợ chồng anh H1 mới trồng. Toàn bộ đất tranh

chấp nằm trong thửa số 5, tờ bản đồ số 1, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2010 do Ủy ban nhân dân xã Y quản lý.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ma Văn H1 và Hoàng Thị T1 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn vì:

Thứ nhất: Quá trình giao đất cho ông C được thực hiện công khai, có biên bản họp thôn và được Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định giao đất giao rừng số 649, diện tích được giao trùng khớp với bản đồ giao đất giao rừng năm 1993 của xã Y1, trùng khớp với thực địa và Bản đồ 364 khi đó chưa có hiệu lực. Do vậy, Nguyên đơn yêu cầu hủy Quyết định giao đất giao rừng số 1358 QĐ/UB (không có ngày, tháng) năm 1993 của Ủy ban nhân dân huyện C đối với diện tích đất tại lô 15, khoảnh 1, tiểu khu 63b cấp cho hộ ông Ma Văn C là không có căn cứ.

Thứ hai, tài sản trên đất là chòi cây mỡ do lâm trường trồng khai thác xong mọc lại và cây mọc tự nhiên và do anh H1, chị T1 trồng cây mỡ, cây quế. Gia đình ông C có ao, nhà ở gần lô đất rừng nên đã trông coi bảo quản mới có, do vậy, đề nghị không chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn đòi sở hữu cây trên đất tranh chấp.

Thứ ba, bản đồ giao đất lâm nghiệp của xã Y năm 1993 không có khu vực khe Khuổi Nhàu, xã Y1 thì có. Các lô đất của ông C trùng khớp với bản đồ, thực địa, có quyết định giao đất giao rừng. Giấy chứng nhận giao đất giao rừng cho ông H không có tờ bản đồ, sơ đồ giao đất giao rừng không trùng với vị trí đất tranh chấp. Do vậy, đề nghị không chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn đòi bị đơn trả lại đất tranh chấp 15.806m². Hộ ông C sử dụng đất ổn định, có quyết định giao đất giao rừng, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai 2013 công nhận hộ ông C được quyền sử dụng 15.806m² đất tranh chấp.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhận dân phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định về trình tự thủ tục và quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

Về yêu cầu trả đất, cây trên đất: Các bên xảy ra tranh chấp từ năm 1996 đến nay, cả hai bên đều không sử dụng ổn định. Tuy nhiên, ông C sử dụng đất đúng vị trí đất được giao, do vậy, ông C sử dụng đất có căn cứ pháp luật. Gia đình ông H quản lý đất không có căn cứ pháp luật, do vậy, đề nghị không chấp nhận yêu cầu trả đất và cây trên đất của Nguyên đơn.

Về yêu cầu hủy quyết định 1358 của ông C: Căn cứ Điều 19 Luật Đất đai 1993 xã Y1 có bản vẽ thiết kế lâm nghiệp chưa có cấp có thẩm quyền phê duyệt, ông C không có đơn xin giao đất, do vậy, Quyết định 1358 không phù hợp quy định. Tuy nhiên, đất tranh chấp được xác định thuộc quyền sử dụng của ông C. Do vậy, không cần phải hủy quyết định 1358, đề nghị không chấp nhận yêu cầu này của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về luật áp dụng: Vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất được thụ lý giải quyết theo khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và có yêu cầu huỷ quyết định cá biệt của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn, do vậy, căn cứ Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính để giải quyết. Về luật nội dung áp dụng Bộ luật Dân sự 2015; Luật đất đai 1987, 2013; Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 1991.

[2] Giải quyết yêu cầu của Nguyên đơn về việc tranh chấp quyền sử dụng đất 1,35ha (tại phiên tòa yêu cầu là 15.806m²) tại khu vực Khuổi Nhầu, xã Y.

[3] Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn thể hiện: Diện tích đất tranh chấp giữa ông Nông Ngọc H với ông Ma Văn C là 15.806m²; trên đất tranh chấp có nhiều cây mỡ chài không đếm được số cây, cây có đường kính từ 25cm đến 30cm. Ngoài ra còn có cây Vầu và cây tạp khác. Toàn bộ đất tranh chấp nằm trong thửa số 5, tờ bản đồ số 1, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2010 do Ủy ban nhân dân xã Y quản lý. Theo Bản đồ 364 năm 1995 thì đất tranh chấp giữa ông H với ông C nằm trong địa giới hành chính xã Y hiện đang được lưu hành.

[4] Về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng đất tranh chấp: Căn cứ lời khai ông Nông Ngọc H và bà Nguyễn Thị P, ông Ma Văn C, anh Ma Văn H1 (con ông C), căn cứ lời khai những người làm chứng ông Lương Thanh T3 nguyên trưởng thôn Đ, Y năm 1994, bà Nông Thị T4, ông Ma Văn H2, ông Lương Đình H3, ông Chu Văn T2, ông Triệu Đình T5, ông Hoàng Văn H4 và biên bản xác minh tại ủy ban nhân dân hai xã Y, Y1 và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ xác định bên nguyên đơn hay bên bị đơn khai phá, sử dụng đất ở vị trí nào trước khi có quyết định giao đất giao rừng của Ủy ban nhân dân huyện C. Nhưng có căn cứ xác định từ năm 1979 Lâm trường C trồng cây mỡ trên đất tranh chấp, đến năm 1991 khai thác cây mỡ. Năm 1993 triển khai giao đất giao rừng cho người dân.

[5] Căn cứ Biên bản kiểm tra về việc tranh chấp đất rừng tại Khuổi Nhầu, xã Y ngày 02/3/1996 (BL27), Biên bản làm việc ngày 15/11/2004 (BL29), Biên bản xem xét thẩm định ngày 30/3/2005 (BL31), Báo cáo số 51/BC-UBND ngày 08/4/2009 của UBND xã Y, Quyết định số 1162/QĐ-UBND ngày 10/9/2010 của UBND huyện C về việc giải quyết tranh chấp đất lâm nghiệp giữa hộ ông Triệu Ứng H và hộ ông Nông Ngọc H với hộ ông Ma Văn C và Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 của Ủy ban nhân dân huyện C xác định được từ năm 1996 đã xảy ra tranh chấp giữa gia đình ông Ma Văn C với gia đình ông Nông Ngọc H về diện tích đất ông H đang yêu cầu Tòa án giải quyết, các đương sự đã được các cơ quan giải quyết nhưng chưa dứt điểm. Do vậy, có căn cứ xác định cả gia đình ông Nông Ngọc H và gia đình ông Ma Văn C cùng quản lý khu đất tranh chấp và số cây mỡ chài nay đã to, không đếm được cụ thể số cây.

[6] Xem xét hồ sơ giao đất giao rừng số 808 cấp cho hộ ông Nông Ngọc H không ghi ngày tháng năm, hồ sơ gồm: Đơn xin nhận đất, nhận rừng để sản

xuất kinh doanh không đề ngày tháng năm; mục diện tích, địa điểm, mục đích sử dụng đất, rừng xin giao *để trồng*. Biên bản bàn giao rừng và đất để trồng rừng ngày 11/7/1993 tại UBND xã Y và không có chữ ký của trưởng thôn. Bản đồ giao đất giao rừng thể hiện giáp ranh một cạnh với thửa 11, 3 cạnh còn lại không thể hiện giáp với thửa đất nào và Quyết định 1517/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện C không ghi ngày, tháng năm. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0052348, ngày 12/8/1994 chứng nhận ông Nông Ngọc H được UBND huyện C công nhận được quyền sử dụng diện tích 1.35ha đất lâm nghiệp, thửa đất số 1, thời hạn sử dụng là 50 năm không có sơ đồ. Tại phiên tòa ông Lương Thanh T3 nguyên trưởng thôn Đ và bà P trình bày khi đo giao được đo thực tế khu đất tranh chấp, tuy nhiên cũng không cung cấp được tài liệu nào chứng minh. Do vậy, với các tài liệu trên có trong hồ sơ giao đất, giao rừng số 808 cấp cho hộ ông Nông Ngọc H và lời khai ông T3, bà P xét thấy không có căn cứ xác định đất đang tranh chấp là vị trí đất ông H được giao theo hồ sơ giao đất giao rừng số 808 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0052348, ngày 12/8/1994.

[7] Căn cứ Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn ngày 15/8/2018, Biên bản xác minh ngày 15/8/2018, Cán bộ địa chính xã Y sau khi đối chiếu Bản đồ giao đất, giao rừng năm 1993 của xã Y quản lý trên bản đồ thể hiện lô 9 – Tk 61 – K 1, đối chiếu sơ đồ thửa đất kèm theo Quyết định giao đất giao rừng năm 1993, số 1517 của UBND huyện C có trùng khớp hình thể. Đối chiếu lô đất số 09 mà hộ ông H được giao với thực địa thửa đất đang tranh chấp thì không trùng. Thửa đất được giao theo Quyết định giao đất, giao rừng và bản đồ năm 1993 cách thửa đất các bên xác định ngoài thực địa khoảng 600m. Lý do, thửa đất được giao thể hiện ở bản đồ là ở khe Khuổi Muông, còn thửa đất ngoài thực địa đang tranh chấp là ở khe Khuổi Nhầu. Lô 9 bản đồ năm 1993 là lô 9 K1 TK 325 Bản đồ tổng hợp giao đất lâm nghiệp 1993+1998 và là thửa 85 trên bản đồ năm 2010 thể hiện tên bà Hoàng Thị T6. Theo Biên bản xác minh ngày 27/11/2018 thể hiện thửa đất số 85 đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009 cho bà Hoàng Thị T6 và ông Nguyễn Đức T7. Tại phiên tòa, đại diện Ủy ban nhân dân huyện C sau khi xem xét, đối chiếu các bản đồ của xã Y và xã Y1 cũng xác định vị trí đất tranh chấp không trùng với vị trí đất được giao cho ông H năm 1993. Từ các căn cứ nêu trên, xét thấy diện tích đất tranh chấp giữa ông H và ông C 15.806m² theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn ngày 15/8/2018 không trùng với diện tích đất ông Nông Ngọc H được giao theo hồ sơ giao đất giao rừng số 808 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0052348, ngày 12/8/1994.

[8] Về Hồ sơ giao đất giao rừng số 649 của hộ ông Ma Văn C được thực hiện thông qua Ủy ban nhân dân xã Y1 năm 1993 khi đó Bản đồ 364 chưa có hiệu lực (Có hiệu lực 1995) mà đang được hiệp thương, thời điểm đo giao đất theo ông Ma Văn H nguyên chủ tịch UBND xã Y1 năm 1993 xác định thời kỳ đó vị trí đất tranh chấp do xã Y1 quản lý. Bản đồ giao đất giao rừng năm 1993 của xã Y không có vị trí khu vực Khuổi Nhầu. Do vậy, không có căn cứ xác

định xã Y1 không có thẩm quyền xem xét đề nghị giao đất cho ông C. Qua đối chiếu Bản đồ giao đất giao rừng năm 1993 với thực địa xác định vị trí đất tranh chấp trùng khớp vị trí đất ông Ma Văn C được giao tại lô 12, 15. Căn cứ lời khai đương sự, người làm chứng có căn cứ xác định thực tế ông C quản lý khu đất tranh chấp liên tục từ sau khi được giao đến nay.

[9] Văn bản số 569 ngày 01/02/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn v/v chỉ đạo giải quyết các điểm vướng mắc địa giới hành chính trên địa bàn huyện C1 và huyện C, trong đó có hiệu chỉnh địa giới hành chính giữa xã Y1 và xã Y. Theo Biên bản xác minh ngày 06/9/2018, cán bộ địa chính xã Y1 cung cấp *Biên bản cuộc họp ngày 21/3/2018 giữa xã Y và xã Y1 thống nhất phần đất hiện nay đang có tranh chấp của ông Ma Văn C sẽ cắt về thuộc địa giới hành chính của xã Y1 quản lý.*

[10] Từ các chứng cứ được phân tích như trên, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ xác định Hồ sơ giao đất giao rừng cho ông Nông Ngọc H và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nông Ngọc H vị trí đất được cấp không trùng với vị trí đất tranh chấp, cũng không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh thực tế năm 1993 ông Nông Ngọc H được giao đất tại vị trí đất tranh chấp và thực tế đất tranh chấp từ năm 1996 đến nay nên việc quản lý phần đất tranh chấp của nguyên đơn là không có căn cứ pháp luật. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn đòi Bị đơn trả lại phần đất tranh chấp 15.806m² tại Khuổi Nhầu (Có vị trí, sơ đồ kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/8/2018). Có căn cứ chấp nhận ý kiến của bị đơn và đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, căn cứ khoản 1 Điều 100 Luật đất đai 2013 công nhận ông Ma Văn C được quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp 15.806m² nêu trên.

[11] Về yêu cầu giải quyết tài sản là cây trên đất tranh chấp: Theo quy định tại Điều 221 Bộ luật dân sự năm 2015 (Điều 233 Bộ luật Dân sự 2005) thì quyền sở hữu được xác lập đối với tài sản trong trường hợp do lao động mà có, thu hoa lợi, lợi tức...Đối với tài sản trên đất là cây tự nhiên và chồi cây mỡ không do gia đình Nguyên đơn trồng và không được quản lý hợp pháp. Có một phần cây mỡ do gia đình Bị đơn trồng và việc Bị đơn quản lý cây trên đất tranh chấp là có căn cứ pháp luật do xác định đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của Bị đơn. Đối chiếu với quy định nêu trên thì cây trên đất tranh chấp thuộc quyền sở hữu của Bị đơn. Không có căn cứ xác lập quyền sở hữu của Nguyên đơn đối với cây trên đất tranh chấp 15.806m². Do vậy, không chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn buộc Bị đơn phải trả cây trên đất cho Nguyên đơn.

[12] Về yêu cầu hủy Quyết định giao đất giao rừng số 1358QĐ/UB (không có ngày, tháng) năm 1993 của Ủy ban nhân dân huyện C đối với diện tích đất tại lô 15, khoảnh 1, tiểu khu 63b cấp cho hộ ông Ma Văn C. Xét thấy, diện tích đất tranh chấp xác định theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ phù hợp với vị trí bị đơn được giao đất giao rừng theo Bản đồ giao đất giao rừng có trong hồ sơ giao đất, giao rừng. Quyết định giao đất, giao rừng được ban hành đúng thẩm quyền theo khoản 4 Điều 13 Luật Đất đai 1987, khoản 3 Điều 11 Luật Bảo vệ và phát triển rừng 1991. Trình tự, thủ tục giao tuy Bị đơn không có

đơn xin nhận đất nhưng được xác định vị trí đất xin giao theo Biên bản họp giao đất, giao rừng của Bản Nà Giỏ tối 26/3/1993. Bản đồ 364 năm 1993 chưa có hiệu lực, đang trong thời gian hiệp thương và thực tế đất tranh chấp do xã Y1 quản lý thể hiện ở Bản đồ giao đất giao rừng năm 1993 của xã Y không có vị trí khu vực Khuổi Nhầu, còn Bản đồ giao đất giao rừng của xã Y1 năm 1993 có khu vực Khuổi Nhầu. Do vậy, Ủy ban nhân dân xã Y1 tiến hành thủ tục giao đất giao rừng cho ông Ma Văn C là không sai. Từ khi Bị đơn được giao đất giao rừng đã thực hiện việc trông coi, bảo quản theo quy định. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn về việc hủy Quyết định giao đất giao rừng số 1358QĐ/UB (không có ngày, tháng) năm 1993 của Ủy ban nhân dân huyện C đối với diện tích đất tại lô 15, khoảnh 1, tiểu khu 63b cấp cho hộ ông Ma Văn C.

[13] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[14] Nguyên đơn Nông Ngọc H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu đòi quyền sử dụng đất và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu đòi sở hữu số cây trên phần đất tranh chấp không được chấp nhận, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 02502 ngày 11/4/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn. Nguyên đơn còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[15] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Căn cứ khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn tự nguyện chịu 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Xác định đã nộp đủ

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 9 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 13 Luật Đất đai 1987, khoản 3 Điều 11 Luật Bảo vệ và phát triển rừng 1991; khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai 2013; Điều 221 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nông Ngọc H đối với bị đơn Ma Văn C về việc:

- Yêu cầu hủy Quyết định giao đất giao rừng số 1358QĐ/UB (không có ngày, tháng) năm 1993 của Ủy ban nhân dân huyện C đối với diện tích đất tại lô 15, khoảnh 1, tiểu khu 63b cấp cho hộ ông Ma Văn C

- Yêu cầu ông Ma Văn C trả lại toàn bộ cây trên đất tranh chấp 15.806m² được giới hạn bởi các điểm 9-14-16-17-19-21-22-23-24-25-26 – 27-28-28.1-

28.2-9.2-9.1-9 (Có sơ đồ, tọa độ kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn).

- Yêu cầu ông Ma Văn C trả lại diện tích đất là 15.806m² tại khu vực Khuổi Nhầu, được giới hạn bởi các điểm 9-14-16-17-19-21-22-23-24-25-26 – 27-28-28.1-28.2-9.2-9.1-9 (Có sơ đồ, tọa độ kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn).

2. Công nhận hộ ông Ma Văn C được quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp 15.806m² được giới hạn bởi các điểm 9-14-16-17-19-21-22-23-24-25-26 – 27-28-28.1-28.2-9.2-9.1-9 tại khu vực Khuổi Nhầu thuộc thửa đất số 5, tờ bản đồ số 1, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp 2010 của xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Theo sơ đồ, tọa độ kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.)

3. Nguyên đơn Nông Ngọc H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu đòi quyền sử dụng đất và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu đòi sở hữu số cây trên phần đất tranh chấp không được chấp nhận, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 02502 ngày 11/4/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn. Nguyên đơn còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 3.000.000đ (Ba triệu đồng), Nguyên đơn tự nguyện chịu 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Xác định đã nộp đủ

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, có mặt bị đơn và tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND T Bắc Kạn 2;
- Các đương sự 6;
- TA cấp cao 1;
- T.H.A DS 1;
- Phòng KTNV TAT BK 1;
- Lưu HS 1;
- Lưu 1.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Hoa

